

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HOÁ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 05 /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 04 tháng 01 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố kết quả Bộ chỉ số theo dõi - đánh giá nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn năm 2015, tỉnh Thanh Hoá.

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 366/QĐ-TTg ngày 31/3/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu Quốc gia (MTQG) nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, giai đoạn 2012 - 2015;

Căn cứ Quyết định số 51/2008/QĐ-BNN-TL ngày 14/4/2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc Ban hành Bộ chỉ số theo dõi và đánh giá nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn (VSMTNT);

Căn cứ Quyết định số 1505/QĐ-UBND ngày 24/4/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt phân bổ chi tiết kế hoạch kinh phí thực hiện các chương trình mục tiêu Quốc gia năm 2015 của tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị tại Tờ trình số 2833/TTr-SYT ngày 28/12/2014 của Sở Y tế về việc đề nghị công bố Bộ chỉ số theo dõi - đánh giá nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn năm 2015, tỉnh Thanh Hoá,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kết quả Bộ chỉ số theo dõi - đánh giá nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn năm 2015, tỉnh Thanh Hóa, với những nội dung sau:

I. Khối lượng, đơn vị được thực hiện công tác cập nhật Bộ chỉ số theo dõi - đánh giá năm 2015.

- Số huyện thực hiện theo dõi và đánh giá là 24 huyện;
- Số xã được thực hiện theo dõi và đánh giá là 587 xã bằng 100% tổng số xã;
- Số thôn được thực hiện theo dõi và đánh giá là 5.463 bằng 100% số thôn;
- Số người dân được theo dõi và đánh giá là 3.118.564 người bằng 100%.
- Số hộ được theo dõi và đánh giá là 761.696 hộ bằng 100% tổng số hộ;
- Số hộ nghèo được theo dõi - đánh giá là 91.755 hộ bằng 100% tổng số hộ;
- Số cơ sở công cộng được theo dõi - đánh giá bao gồm:
 - + Trường học (từ nhà trẻ, mẫu giáo đến trung học phổ thông): 1982 trường;
 - + Trạm y tế xã: 587 trạm.

II. Kết quả cập nhật Bộ chỉ số theo dõi - đánh giá nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn năm 2015.

2.1. Về cấp nước :

- Tỷ lệ dân nông thôn toàn tỉnh được sử dụng nước hợp vệ sinh là 88,6% ;
 - Tỷ lệ người nghèo dân nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh là 74,1%;
- (Riêng tỉ lệ dân nông thôn được sử dụng nước sạch theo QC02/2009/BYT do không có kinh phí làm xét nghiệm nước nên không có số liệu cập nhật của năm 2015).

(Chi tiết tại Phụ lục 1)

2.2. Về vệ sinh nông thôn:

- Tỷ lệ hộ gia đình có nhà tiêu đạt 97,2 %.
- Tỷ lệ hộ gia đình có nhà tiêu hợp vệ sinh đạt 57,9 %.
- Tỷ lệ hộ gia đình nghèo có nhà tiêu hợp vệ sinh đạt 33,1 %.
- Tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại hợp vệ sinh đạt 44,7%

(Chi tiết tại Phụ lục 2)

2.3. Về các công trình công cộng tại trường học và trạm y tế

- Tỷ lệ trường học được cấp nước và có nhà tiêu hợp vệ sinh đạt 94.0%
- Tỷ lệ trạm y tế được cấp nước và có nhà tiêu hợp vệ sinh đạt 97,6%

(Chi tiết tại Phụ lục 3)

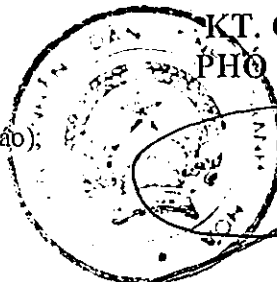
Điều 2. Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố; Trung tâm Nước sinh hoạt và VSMTNT tỉnh; Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh căn cứ kết quả công bố Bộ chỉ số này làm cơ sở để cập nhật hàng năm, xây dựng Kế hoạch thực hiện Chương trình MTQG nước sạch và VSMTNT tỉnh Thanh Hóa cho các giai đoạn tiếp theo.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (để b/cáo);
- T.trực Tỉnh uỷ, HĐND, UBND tỉnh (để b/cáo);
- Cục Thống kê tỉnh;
- Lưu: VT, Pg NN.



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Đức Quyền

Phụ lục 2:
TỔNG HỢP SỐ LIỆU VỀ SINH HỘ GIA ĐÌNH TỈNH THANH HÓA NĂM 2015

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 05 /QĐ-UBND ngày 04 tháng 01 năm 2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 05 /QĐ-UBND ngày 04 tháng 01 năm 2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Số TT	Tên huyện	Tỉ lệ hộ sử								Số nhà tiêu xây mới trong năm	Số nhà tiêu hỏng trong năm	Chăn nuôi gia súc			Loại nhà tiêu HVS				Khác không HVS
		Số hộ	Số hộ có nhà tiêu	Số hộ có nhà tiêu HVS	Tỉ lệ hộ có nhà tiêu	Tỉ lệ hộ có nhà tiêu HVS	Số hộ nghèo	Số hộ nghèo có nhà tiêu HVS	Tỉ lệ hộ nghèo có nhà tiêu HVS			Số hộ	HVS	Tỉ lệ	Tự hoại	Thấm dội	Hai ngăn	Chim có ống thông hơi	
1	6	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26
1	Bá Thước	25.851	23.782	9.693	92,0	37,5	4.826	995	20,6	251	635	17.346	10.336	59,6	2.570	984	635	6.090	14.416
2	Cẩm Thủy	27.445	26.590	17.403	96,9	63,4	3.334	1.212	36,4	688	82	13.263	5.294	39,9	6.156	5.246	5.524	477	9.187
3	Đông Sơn	18.572	18.459	14.696	99,4	79,1	1.564	1.054	67,4	664	239	3.407	2.099	61,6	11.968	688	2.085	0	3.755
4	Hà Trung	29.057	28.934	20.267	99,6	69,7	2.109	1.120	53,1	1.282	175	5.132	3.054	59,5	13.888	452	6.009	11	8.574
5	Hậu Lộc	39.194	38.658	27.215	98,6	69,4	3.041	1.698	55,8	1.184	221	7.123	3.577	50,2	23.028	496	3.611	79	10.846
6	Hoàng Hóa	52.817	52.384	29.037	99,2	55,0	4.527	1.213	26,8	4.205	397	10.837	4.237	39,1	24.340	638	4.023	31	23.347
7	Lạng Chánh	11.188	10.313	4.242	92,2	37,9	3.713	761	20,5	495	187	6.683	1.960	29,3	1.442	483	225	2.092	6.071
8	Mường Lát	7.794	5.954	4.572	76,4	58,7	2.335	1.043	44,7	152	76	5.889	3.826	65,0	916	875	126	2.824	1.031
9	Nga Sơn	35.391	35.200	23.778	99,5	67,2	4.102	2.330	56,8	838	271	10.335	3.872	37,5	16.643	4.068	3.017	50	11.422
10	Ngọc Lặc	33.397	31.989	20.632	95,8	61,8	5.045	1.995	39,5	239	105	19.351	10.858	56,1	5.986	2.712	3.884	8.110	10.366
11	Như Thanh	22.106	20.938	9.704	94,7	43,9	4.739	819	17,3	346	93	8.913	5.513	61,9	4.485	1.081	1.520	3.091	10.098
12	Như Xuân	16.172	15.167	4.565	93,8	28,2	4.078	329	8,1	726	84	7.484	949	12,7	2.162	412	273	1.841	9.464
13	Nông Cống	44.040	43.603	28.265	99,0	64,2	3.739	1.495	40,0	2.383	324	12.212	4.100	33,6	18.092	6.689	3.080	830	14.558

14	Quan Hóa	10.755	10.038	4.310	3,3	40,1	2.699	618	22,9	602	569	6.177	2.330	37,7	1.647	870	98	1.695	5.728
15	Quan Sơn	8.618	7.719	6.056	89,6	70,3	2.299	1.246	54,2	592	589	5.134	3.669	71,5	1.921	266	67	4.069	1.448
16	Quảng Xương	57.078	57.078	38.487	100,0	67,4	5.506	2.165	39,3	1.874	201	19.616	12.057	61,5	26.370	3.841	8.328	14	10.942
17	Thạch Thành	34.555	33.260	13.934	96,3	40,3	3.833	551	14,4	690	181	17.735	4.965	28,0	8.326	1.225	1.711	2.672	19.326
18	Thiệu Hóa	38.769	37.832	22.026	97,6	56,8	2.934	1.139	38,8	1.387	180	14.634	8.538	58,3	15.192	1.078	5.783	0	15.698
19	Thọ Xuân	56.054	54.965	34.773	98,1	62,0	4.466	1.237	27,7	3.066	773	26.863	13.962	52,0	23.368	1.942	8.096	1.669	19.469
20	Thường Xuân	20.722	19.389	9.419	93,6	45,5	5.448	1.250	22,9	1.109	752	12.487	5.066	40,6	1.128	993	1.983	765	582
21	Tĩnh Gia	56.614	54.117	34.244	95,6	60,5	6.880	2.419	35,2	1.664	131	18.711	4.595	24,6	24.217	2.350	4.595	243	8.785
22	Triệu Sơn	51.973	51.285	24.032	98,7	46,2	6.094	1.769	29,0	1.851	136	28.909	8.173	28,3	13.709	2.963	3.265	1.657	21.631
23	Vĩnh Lộc	22.004	21.635	14.420	98,3	65,5	2.417	1.120	46,3	607	67	11.265	6.698	59,5	5.823	427	8.368	7	5.676
24	Yên Định	41.530	40.807	25.152	98,3	60,6	2.027	781	38,5	1.165	60	16.532	7.200	43,6	19.954	515	7.256	482	12.132
	Thanh Hóa	761.696	740.096	440.922	97,2	57,9	91.755	30.359	33,1	28.060	6.528	306.038	136.928	44,7	273.331	41.294	83.562	38.799	254.552

Phụ lục 1:
TỔNG HỢP SỐ LIỆU CẤP NƯỚC HỘ GIA ĐÌNH TỈNH THANH HÓA NĂM 2015
(Ban hành kèm theo Quyết định số 05/QĐ-UBND ngày 04 tháng 01 năm 2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Số TT	Tên huyện	Tỉ lệ người sử dụng nước HVS						Các nguồn cấp nước nhỏ lẻ và cấp nước khác				Nước máy (CN Tập trung)		Công trình nước HVS làm mới trong năm						Công trình nước bị hỏng trong năm				Loại nguồn nước nhỏ lẻ HVS					
		Số người	Số người nghèo	Số người sử dụng nước HVS	Tỉ lệ người dân sử dụng nước HVS %	Số người nghèo sử dụng nước HVS	Tỉ lệ người nghèo sử dụng nước HVS %	Số lượng	Số lượng HVS	Số người nghèo sử dụng	Số người sử dụng	Số lượng	Số người nghèo sử dụng	Số người sử dụng	CN nhỏ lẻ và nguồn khác	Nước máy (CN Tập trung)	Số người sử dụng nước HVS từ CN nhỏ lẻ và nguồn khác	Số người nghèo sử dụng nước HVS từ CN nhỏ lẻ và nguồn khác	Số người sử dụng nước HVS từ công trình cấp nước tập trung	Số người nghèo sử dụng nước HVS từ công trình cấp nước tập trung	CN nhỏ lẻ và nguồn khác	Nước máy	Số người sử dụng nước HVS từ CN nhỏ lẻ và nguồn khác giảm do hỏng	Số người sử dụng nước HVS từ công trình cấp nước tập trung giảm do hỏng	Giếng khoan	Giếng đào/ Giếng khơi	Nước mưa	Nước máng lần	Nước suối/ Nước mố/ Nước mặt
1	6	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36
1	Bá Thước	105 795	17 370	90 573	85,6	12 542	72,2	19 320	15 461	17 319	78 170	0	0	0	768	0	847	0	0	0	37	0	0	0	1 905	8 286	453	3 701	5 639
2	Cẩm Thủy	113 898	12 666	102 556	90,0	9 777	77,2	23 473	19 817	9 536	98 582	926	236	3 830	438	13	1 836	178	58	0	9	0	39	0	3 127	15 595	47	823	225
3	Đông Sơn	71 879	6 136	69 580	96,8	5 774	93,8	15 621	14 906	5 282	57 871	3 034	492	11 648	3 867	262	4 507	349	1 044	13	3 655	85	0	0	11 964	2 970	302	3	86
4	Hà Trung	105 976	6 259	101 100	95,4	5 587	89,3	28 396	25 982	11 400	88 283	1 946	208	7 034	1 936	1	7 343	747	4	18	5	0	53	35	6 829	10 838	10 236	3	2
5	Hậu Lộc	170 483	12 682	163 432	95,9	11 728	92,5	22 003	20 153	4 900	81 085	18 600	6 855	84 270	1 052	11 519	4 227	209	49 938	3 013	815	0	25	0	13 672	5 570	3 153	1	54
6	Hoàng Hóa	215 123	14 927	178 894	83,2	9 158	61,4	46 723	37 903	8 653	155 974	6 094	505	22 920	3 913	1 393	15 792	92	4 717	79	1 017	0	3 762	0	33 893	3 946	58	6	0
7	Lạng Chánh	48 376	15 737	41 971	86,8	13 129	83,4	9 511	7 188	13 090	41 528	126	39	438	193	0	842	177	0	0	52	0	230	736	313	2 638	67	3 856	314
8	Mường Lát	38 092	11 569	36 841	96,7	11 123	96,1	5 959	2 759	11 110	36 825	0	0	0	85	0	428	62	0	0	2	0	5	0	62	27	0	1 800	4 641
9	Nga Sơn	143 685	13 809	129 696	90,3	10 421	75,5	35 338	31 925	10 421	129 696	0	0	0	520	0	1 751	75	0	0	60	0	416	0	17 678	4 497	9 750	0	0
10	Ngọc Lặc	137 799	19 195	109 247	79,3	12 640	65,9	31 006	24 656	12 633	101 817	1 484	46	6 933	155	0	608	104	0	2	57	2	164	6	1 523	21 468	389	927	349
11	Nhu Thanh	92 814	18 533	74 052	79,8	9 657	52,1	20 199	16 468	10 282	73 548	1 072	354	4 057	357	1	599	76	2	0	72	28	92	0	5 792	10 798	2	2	2

12	Như Xuân	68.599	16.581	50.114	73,1	8.804	53,1	172.516	90,2	7.983	46.333	398	821	3.778	378	1	1.625	402	2	0	9	2	9	8	3.003	5.248	18	790	4
13	Nông Cống	171.639	13.394	149.026	86,8	9.616	71,8	11.920	35,173	9.163	137.291	2.337	279	10.254	899	100	4.313	293	454	22	106	0	391	0	18.231	9.617	7.725	0	0
14	Quan Hòa	46.432	10.420	46.033	99,2	10.301	98,9	10.372	10,487	9.951	43.830	0	0	0	43	0	994	341	0	0	2	0	7	0	600	565	0	7.629	1.693
15	Quan Sơn	38.396	9.722	36.636	95,4	9.346	96,1	3.500	2,182	9.503	31.185	2	0	0	7	0	61	9	0	0	21	0	0	0	61	213	431	2.509	138
16	Quảng Xương	246.834	19.762	237.745	96,3	16.072	81,3	58.053	47.348	16.072	225.724	6.962	966	966	866	1.506	2.348	433	6.535	825	89	23	223	33	24.142	10.892	14.035	0	715
17	Thạch Thành	145.546	14.858	125.609	86,3	11.303	76,1	29.781	25.390	11.297	124.780	226	4	771	349	1	1.460	103	0	0	59	0	185	0	7.688	16.266	452	942	42
18	Thiệu Hóa	154.060	9.601	152.712	99,1	8.749	91,1	36.172	34.755	8.749	152.712	2.248	171	13.698	204	7	801	233	31	6	121	0	81	0	29.493	4.873	496	0	0
19	Thọ Xuân	231.825	15.788	212.626	91,7	13.362	84,6	54.033	50.003	16.838	206.202	0	0	2.437	510	0	1.881	225	0	0	100	0	345	0	38.921	13.663	62	0	0
20	Thường Xuân	89.179	25.021	70.790	79,1	16.020	64,0	19.856	18.442	15.719	66.441	1.109	294	4.090	118	1	497	298	3	0	18	16	71	0	299	4.603	0	2.389	6
21	Tĩnh Gia	228.749	23.905	186.619	81,6	16.070	67,2	52.559	39.797	14.990	177.222	2.124	365	8.508	1.128	129	4.434	482	523	17	22	1	77	4	36.106	5.763	1.069	16	23
22	Triệu Sơn	211.074	22.970	184.497	87,4	14.842	64,6	49.479	42.334	14.554	167.563	2.074	282	8.981	786	49	2.890	1.017	141	12	1.154	0	138	0	33.367	7.675	94	0	0
23	Vĩnh Lộc	92.077	8.405	82.526	89,6	5.683	67,6	19.523	18.258	5.445	73.101	2.382	250	9.438	60	0	729	49	0	0	71	0	323	0	10.414	6.918	926	0	0
24	Yên Định	150.214	7.338	130.665	87,0	5.087	69,1	37.275	31.861	4.995	119.049	3.308	280	11.814	238	0	803	71	0	0	26	0	83	0	24.606	11.918	0	0	1
	Thanh Hóa	3.118.564	346.688	2.763.560	88,6	256.793	74,1	682.188	582.324	259.887	2.514.812	56.452	12.447	215.865	18.870	14.983	61.816	6.025	63.452	4.007	7.579	157	6.719	822	323.689	184.847	49.745	25.397	13.954

Phụ lục 3:

TỔNG HỢP SỐ LIỆU CẤP NƯỚC VÀ VSMT CÁC TRƯỜNG HỌC, TRẠM Y TẾ TỈNH THANH HÓA NĂM 2015

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 05/QĐ-UBND ngày 04 tháng 01 năm 2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 05/QĐ-UBND ngày 04 tháng 01 năm 2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

STT	Tên huyện	Trường học							Trạm y tế						
		Số trường có nước và nhà tiêu HVS	Tỉ lệ trường có nước và nhà tiêu HVS	Số trường có nước HVS	Tỉ lệ số trường có nước HVS	Số trường có nhà tiêu HVS	Tỉ lệ số trường có nhà tiêu HVS	Số trạm có nước và nhà tiêu HVS	Tỉ lệ trạm y tế xã có nước và nhà tiêu HVS	Số trạm có nước HVS	Tỉ lệ trạm y tế xã có nước HVS	Số trạm có nhà tiêu HVS	Tỉ lệ trạm y tế xã có nhà tiêu HVS		
1	6	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
1	Huyện Bá Thước	79	79	100,0	79	100,0	79	100,0	23	23	100,0	23	100,0	23	100,0
2	Huyện Cẩm Thủy	66	61	92,4	63	95,5	61	92,4	20	19	95,0	19	95,0	19	95,0
3	Huyện Đông Sơn	51	51	100,0	51	100,0	51	100,0	16	16	100,0	16	100,0	16	100,0
4	Huyện Hà Trung	81	81	100,0	81	100,0	81	100,0	25	25	100,0	25	100,0	25	100,0
5	Huyện Hậu Lộc	91	82	90,1	87	95,6	82	90,1	27	27	100,0	27	100,0	27	100,0
6	Huyện Hoằng Hóa	137	132	96,4	137	100,0	132	96,4	43	40	93,0	43	100,0	40	93,0
7	Huyện Lang Chánh	40	33	82,5	40	100,0	33	82,5	11	11	100,0	11	100,0	11	100,0
8	Huyện Mường Lát	31	30	96,8	30	96,8	30	96,8	9	9	100,0	9	100,0	9	100,0
9	Huyện Nga Sơn	93	93	100,0	0	0,0	0	0,0	27	27	100,0	0	0,0	0	0,0
10	Huyện Ngọc Lặc	102	102	100,0	102	100,0	102	100,0	22	22	100,0	22	100,0	22	100,0
11	Huyện Như Thanh	56	49	87,5	54	96,4	49	87,5	17	17	100,0	17	100,0	16	94,1
12	Huyện Như Xuân	55	42	76,4	49	89,1	42	76,4	18	16	88,9	17	94,4	17	94,4
13	Huyện Nông Cống	114	114	100,0	111	97,4	111	97,4	33	33	100,0	31	93,9	31	93,9

14	Huyện Quan Hóa	55	55	100,0	55	100,0	55	100,0	18	16	88,9	18	100,0	16	88,9
15	Huyện Quan Sơn	88	67	76,1	75	85,2	62	70,5	13	13	100,0	13	100,0	13	100,0
16	Huyện Quảng Xương	109	109	100,0	109	100,0	109	100,0	36	36	100,0	36	100,0	36	100,0
17	Huyện Thạch Thành	97	58	59,8	87	89,7	58	59,8	28	28	100,0	28	100,0	28	100,0
18	Huyện Thiệu Hóa	88	88	100,0	88	100,0	88	100,0	28	28	100,0	28	100,0	28	100,0
19	Huyện Thọ Xuân	131	131	100,0	131	100,0	131	100,0	41	41	100,0	41	100,0	41	100,0
20	Huyện Thường Xuân	64	64	100,0	64	100,0	63	98,4	17	17	100,0	17	100,0	17	100,0
21	Huyện Tĩnh Gia	113	104	92,0	106	93,8	106	93,8	34	30	88,2	32	94,1	31	91,2
22	Huyện Triệu Sơn	121	116	95,9	121	100,0	116	95,9	36	34	94,4	34	94,4	36	100,0
23	Huyện Vĩnh Lộc	53	53	100,0	53	100,0	53	100,0	16	16	100,0	16	100,0	16	100,0
24	Huyện Yên Định	94	94	100,0	94	100,0	94	100,0	29	29	100,0	29	100,0	29	100,0
	Tỉnh Thanh Hóa	2009	1888	94,0	1867	92,9	1788	89,0	587	573	97,6	552	94,0	547	93,2